

目から鱗！これがニッポンの当たり前？

Mở mang tầm mắt! Đó là điều đương nhiên ở Nhật?

「心」をつなぐ 挨拶

Lời chào kết nối “trái tim”

「挨拶を交わす場面」と聞いて皆さんが想像するのは、どんな場面ですか？

Hỏi về “khi nào ta chào hỏi” thì các bạn tưởng tượng ra khi nào?

- ・職場では、入社時や退勤のとき
- ・家庭では、朝起きたときや出かけるとき
- ・近所の人との出会い頭と立ち話後の別れのとき
- ・出会いや別れのとき

Ở nơi làm việc, khi đến làm và khi về

Ở nhà, khi ngủ dậy và khi đi ra khỏi nhà

Lúc đầu gặp hàng xóm và khi chia tay sau khi đứng nói chuyện

Khi gặp gỡ và khi chia tay

皆さんの国でも「挨拶」はよくしますか？

日本では、立場に関わらず、「挨拶」をする場面がとても多いです。

Ở nước các bạn có hay “chào hỏi” không?

Ở Nhật, không liên quan đến địa vị, có rất nhiều lúc thực hiện “chào hỏi”.

他国に比べると、日本人にとっての「挨拶」は、「礼儀」や「ねぎらい」といった側面が強く、「挨拶」をととても重要視している傾向にあります。

So với các nước khác, với người Nhật dường như “chào hỏi” coi mạnh về mặt “lễ nghĩa” và “sự biết ơn”, “chào hỏi” có xu hướng rất được coi trọng.

とくに皆さんの目線で考えたときに一番重要になってくるのが、仕事の場面です。社内・社外・役職問わず「挨拶」を重要と考えているのが日本人です。

Đặc biệt với các bạn thì chào hỏi trở thành điều quan trọng nhất trong công việc. Không liên quan đến địa điểm trong công ty, ngoài công ty, hay địa vị, việc xem “chào hỏi” rất quan trọng đó là người Nhật.

「挨拶」は軽視できない、重要な「文化論」の一つで、人の「心」と「心」をつなげる大切な役割を持ちます。

“Chào hỏi” không bị coi nhẹ, nó là một phần vô cùng trọng yếu của “văn hoá luận”, nó đóng vai trò rất quan trọng để kết nối “tấm lòng” với “tấm lòng” của mỗi người.

そもそも『挨』『拶』の漢字の意味をご存知でしょうか。

Vậy trước tiên, các bạn có biết nghĩa của chữ Hán 『挨』 “ai” 『拶』 “tạt” là gì không?

『挨』は押し開く『拶』は擦り寄るという意味があり、お互いの心を開いて近づくという挨拶行動の本質を言い表しています。

『挨』là ấn mở, và『拶』nghĩa là ghé sát gần, tức là cách nói thể hiện hành động chào hỏi là việc cùng nhau mở rộng tấm lòng và gần sát lại nhau.

今回は、そんな「挨拶」について、皆さんにお話したいと思います。

Lần này, liên quan tới “chào hỏi 挨拶” tôi muốn được giới thiệu cùng các bạn.

「挨拶」が大切な理由 Lý do rất quan trọng của “chào hỏi”

①常識のある人という評価を得られる

Việc được đánh giá là người biết ứng xử.

「挨拶」が出来ない人は、常識のない人とみなされて、社会的な評価が低くなります。逆に「挨拶」さえしっかりできれば、第一印象はクリアです。

Người không làm được “chào hỏi” là người không biết ứng xử, và được đánh giá về mặt xã hội thấp. Ngược lại chỉ “挨拶” mà làm được tốt thì ấn tượng đầu tiên đã được đánh giá.

②相手からの印象が良くなり、人間関係がよくなる

Ấn tượng đối với người khác tốt lên, thì quan hệ với mọi người cũng tốt lên

「挨拶」をすることは、自らの心を開き、相手を認めるということになります。

相手のことを認めるということは、相手も嫌な気持ちはせず、好意的に接するようになります。よって、自然と人間関係がよくなります。

Khi thực hiện “chào hỏi”, mình mở rộng tấm lòng của mình ra, và đón nhận đối phương. Việc đón nhận, chấp nhận đối phương là việc mình không hề có tâm trạng không thích đối phương, mà tỏ thiện ý muốn tiếp xúc. Chính vì thế mà một cách tự nhiên làm quan hệ với mọi người tốt lên.

③相手との会話のきっかけになる

Là cơ hội để giao tiếp với đối phương

「挨拶」を続けていると、そこから会話が生まれていき、相手とのコミュニケーションのきっかけになるはずです。

Nếu luôn “chào hỏi” thì từ đó mà hội thoại được tạo ra, và nó là cơ để giao tiếp với đối phương.

「挨拶」の基本 Nội dung cơ bản của “chào hỏi” là

- あ あかるく、あたたかく sáng sủa, ấm áp
- い いつでも、だれにでも luôn luôn, đối với mọi người
- さ さきに、すすんで thực hiện trước, tiến tới
- つ つづけて、つぎのことばを liên tục, đến câu từ tiếp theo

「挨拶」のポイント Chú ý trong “chào hỏi”

- ①表情:笑顔で Biểu hiện: gương mặt tươi cười
- ②視線:相手の顔を見る Ánh mắt: nhìn vào mặt đối phương
- ③声:大きな声で Giọng nói: giọng nói to
- ④姿勢:お辞儀をする Tư thế: cúi đầu chào

ただ挨拶をするだけでは、だめです。ポイントをおさえ、挨拶しましょう！

Nếu chỉ là “chào hỏi” không thì không được. Bạn nắm lấy một số điểm quan trọng để chào hỏi nhé.

上記を踏まえ、職場における「挨拶」を確認してみましょう！

Cùng với những nội dung trên, chúng ta hãy kiểm tra lại cách “chào hỏi” ở nơi làm việc nhé.

出社時 「おはようございます。」: Giờ đến làm:

“おはようございます。” Xin chào buổi sáng”

勤務中 「おつかれさまです。」: Khi đang làm việc:

“おつかれさまです。” “Anh / Chị vất vả quá.”

※2回目以降の「挨拶」 và “挨拶” từ sau lần thứ 2 「しつれいします。」; tôi xin phép “しつれいします。”

※その場から去るとき・入室するとき chỉ việc rời khỏi địa điểm đó và đi vào phòng.

退勤時 「おつかれさまでした。」: Khi đi về “おつかれさまでした。” “Anh / Chị đã vất vả nhiều”

「おさきに しつれい いたします。」: Tôi xin phép về trước

皆さんは、職場でこれらの「挨拶」はしっかりできていますか？

Các bạn ở nơi làm có thực hiện tốt được “chào hỏi” như trên không?

もしできていなければ、勇気をだしてやってみましょう！！

Nếu chưa làm được thì hãy dũng cảm thử làm nhé!!

『面倒くさいから』『疲れているから』という状況でも『相手が後輩だから』という上の立場だとしても、状況や役職に囚われずにするのが「挨拶」の基本です。

「挨拶」は、短くシンプルなものですが「心」と「心」をつなぐ、大切な一歩。

それを常に忘れずに、「挨拶」を行っていきましょう！

Dù có thể nghĩ “hơi phiền” hay “vì mệt”, hoặc ở vị thế cao “vì đối phương là kouhai nên...”. Không tính đến tình hình hay địa vị là điều cơ bản của “chào hỏi”. “Chào hỏi” là việc rất đơn giản ngắn gọn, nhưng nó kết nối được “tấm lòng” với “tấm lòng”, là một bước rất quan trọng. Bạn đừng quên điều đó và hãy luôn thực hiện “chào hỏi” nhé.

未来へつなげる大切なヒント

Gợi ý quan trọng dẫn tới tương lai.

「周りの人と良い人間関係を築くコツ」

“Bí quyết để tạo mối quan hệ tốt với người xung quanh”

皆さんは、職場の人や近所に住んでいる人と良い人間関係を築けていますか？人間関係は、自分が思っている以上に自分のモチベーションに影響します。職場の人と良い人間関係を築けていると、職場に行くのが楽しみになり仕事もうまくできることが多いです。反対に人間関係があまり良くないと、他の人と会話しにくくなってしまい仕事で失敗することが増えます。実習を実りあるものにするためには、人間関係を良好に保つことが大切です。良い人間関係を築くために大切な考え方を学びましょう。

Các bạn có được mối quan hệ tốt với người công ty, hay hàng xóm không? Quan hệ giữa người với người có ảnh hưởng lớn đến động lực của cá nhân mạnh hơn là ta nghĩ. Nếu có quan hệ tốt với người đồng nghiệp thì phần lớn việc đi làm trở nên vui hơn và công việc có thể thuận lợi hơn. Ngược lại nếu quan hệ không mấy tốt đẹp thì ta không muốn nói chuyện với người khác, việc sai sót trong công việc có thể tăng lên. Để việc thực tập có nhiều kết quả thì việc tạo và giữ được quan hệ tốt đẹp là rất quan trọng. Chúng ta cùng học những suy nghĩ quan trọng để tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp nhé.

どうして人間関係が悪くなってしまうのだろう？

Vì sao quan hệ với mọi người bị xấu đi?

「相手と初めて会ったときからお互いの関係が良くない」ということは少ないと思います。小さな誤解や失礼が積み重なって徐々に人間関係が悪くなってしまいます。小さな誤解や失礼が起こる原因は、大きく分けて3つあります。

Việc “có ngay quan hệ không tốt với người vừa gặp lần đầu” là rất ít. Nhưng từ những hiểu lầm nhỏ nhỏ và những sai sót liên tục xảy ra thì nó làm xấu đi quan hệ giữa người với người. Nguyên nhân của những hiểu lầm nhỏ và xảy ra sai sót có thể chia làm 3 nội dung sau.

①日頃のコミュニケーションが不足している

Thiếu giao tiếp hàng ngày

②他の人の気持ちを考えずに自己中心的に行動している

Không suy nghĩ đến tâm trạng người khác mà hành động theo cách mình.

③価値観の違いを受け入れずに行動している

Hành động mà không chấp nhận những khác biệt trong quan điểm sống.

自分は誤解や失礼になる行動をしていないのに、人間関係がうまくいっていないと考える人もいるかもしれません。しかし、自分が気づいていないところで相手が不快に感じている可能性があります。常に他の人が自分の行動をどう思うかについて考えて行動しましょう。

Ngoài ra cũng có người nghĩ rằng mình không hề làm gì dẫn tới hiểu lầm hay sai sót nhưng quan hệ với người xung quanh không được tốt gì. Nhưng, cũng có thể do mình không nhận ra việc đã làm đối phương không hài lòng. Bạn hãy luôn suy nghĩ và hành động đúng để xem người ta nghĩ gì về hành động của bạn nhé.

相手が不快になるのはどんな行動だろう？

Hành động khiến người khác không hài lòng là gì?

相手に誤解を与えたり不快にしてしまう行動は様々あります。

以下の例を読んで、自分はこのような行動をしていないか確認しましょう。

Có nhiều hành động dễ khiến người khác không hài lòng do hiểu nhầm.

Dưới đây là một số ví dụ, bạn hãy kiểm tra xem mình có những hành động như vậy không nhé.

注意を受けているときに、ニヤニヤしたり、ふざけたりする

Khi bị nhắc nhở thì cười tủm tỉm hay đùa cợt.

相手と話をしているときに、舌打ちをしたり相手を睨んだりする

Khi người ta nói thì mình tặc lưỡi hay lườm liếc

話を聞かるときに、相手の顔を見ず別の方向を見ている

Khi nói chuyện thì không nhìn mặt người ta mà nhìn đi hướng khác

職場の人が運転してくださっているときに、スマートフォンを見たり寝たりしている

Khi người công ty lái xe chở mình đi, mình luôn chơi điện thoại hay ngủ.

自分の行動で人間関係を良くしよう

Từ hành động của mình hãy làm cho quan hệ với mọi người tốt lên nhé.

相手が不快になる行動をしないことはもちろん大切ですが、相手がうれしいと感じる行動を積極的にすると良い人間関係を継続することができます。

Tất nhiên là hành động để không làm mất lòng đối phương là rất quan trọng, nhưng hành động mà đối phương thấy vui và mình tích cực thực hiện nó sẽ giúp quan hệ với mọi người tốt đẹp.

例えば、自分からあいさつをする、仕事を手伝ってもらったときは「ありがとうございます」と感謝するなど、小さなことでも皆さんができることは沢山あります。

Ví dụ, mình chào hỏi trước, hay là tỏ sự biết ơn “ありがとうございます” khi người ta giúp mình, cho dù chỉ là điều nhỏ bé nhưng các bạn có thể làm được rất nhiều.

良い人間関係が築けると、新しい仕事を任せてもらえるようになったり、仕事以外でも職場の人と交流できたり、さらに実習が有意義な時間になります。

Khi tạo dựng được mối quan hệ tốt với mọi người thì có thể được giao cho việc mới, có thể có những giao lưu ngoài công việc, và hơn nữa là bạn sẽ có được thời gian thực tập đầy ý nghĩa.

自分の日頃の行動をもう一度見直して、良い人間関係を築けるように努力しましょう。

Bạn hãy thử xem lại một lần về hành động hàng ngày của mình và nỗ lực tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp với mọi người nhé.

何よりも 安全最優先

Hơn bất cứ điều gì AN TOÀN ưu tiên hàng đầu!

事故やケガの怖さを知ろう！

Hãy biết sợ tai nạn và thương tật!

1. 事故を起こしたとき、どんな責任をとらなければいけないか？

Khi xảy ra tai nạn thì phải chịu những trách nhiệm nào?

①刑事上の責任～懲役・罰金など～

Trách nhiệm hình sự ～như phạt tù, hay phạt tiền～

事故の加害者やその使用人(会社など)は、懲役・罰金などの刑事責任を負わなければならない場合があります。例えば、死亡事故を起こし、逮捕された実習生がいます。

Người gây ra tai nạn và người sử dụng lao động (như công ty) có thể phải chịu trách nhiệm hình sự như phạt tù, phạt tiền. Ví dụ, xảy ra tai nạn tử vong, có bạn TTS đã bị bắt.

②民事上の責任～損害賠償など～

Trách nhiệm dân sự ～như bồi thường thiệt hại～

事故の加害者やその使用人(会社など)は、事故の被害者の損害を賠償しなければならない場合があります。例えば、実習生が自転車で通行人と衝突しケガをさせ、その損害を賠償した会社があります。

Người gây ra tai nạn và người sử dụng lao động (như công ty) có thể phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bị tai nạn. Ví dụ, có bạn TTS đi xe đạp đâm va vào người đi đường gây thương tích, thì công ty nơi bạn làm đã phải bồi thường thiệt hại đó.

③行政上の責任 ～営業停止・免許取消しなど～

Trách nhiệm về hành chính ～như bị ngừng hoạt động, hay huỷ giấy phép～

事故を起こした会社は、「営業停止」、「免許取消」などの行政責任を負わなければならない場合があります。

Công ty nơi xảy ra tai nạn có thể phải chịu trách nhiệm về hành chính như bị “ngừng hoạt động” hay bị “huỷ giấy phép hoạt động”.

④社会的な責任 ～信用低下など～

Trách nhiệm xã hội ～như mất niềm tin～

事故を起こした会社は取引先やお客様からの信用を失い、企業活動を行うことが難しくなる場合があります。例えば、実習生が保護具を着用せずに作業をし、大けがをしたため、建築現場に入場できなくなった会社があります。

Công ty xảy ra tai nạn có thể bị mất sự tin tưởng từ khách hàng hay công ty đối tác, và có thể khó thực hiện các hoạt động kinh doanh. Ví dụ có bạn TTS khi làm việc đã không mặc đồ bảo hộ lao động dẫn tới bị thương tích lớn, và công ty của bạn không được vào làm việc trong công trường xây dựng đó nữa.

2. ケガをしてからでは遅い！ Khi bị thương tích thì đã muộn!

写真をご覧ください。実習生が事故にあってしまった写真です。

体と心のダメージは計り知れません。毎年、少しの気のゆるみから大きな事故が起っています。

Các bạn hãy nhìn những hình ảnh này. Đây là những hình ảnh mà các bạn TTS đã gặp tai nạn.

Ta không thể biết được những ảnh hưởng lớn nào đến sức khoẻ và tinh thần. Hàng năm, vẫn có tai nạn lớn xảy ra do chỉ vì chút khinh suất.

3. 健康な体と心で働けること＝幸せなこと

Cơ thể khoẻ mạnh và tinh thần tốt để làm việc = là điều hạnh phúc

自分が大きなケガをしたことを想像してみてください。仕事ができなくなるだけでなく、一生辛い思いをしながら不自由な生活を送ることになってしまうかもしれません。皆さんの家族もどれだけ悲しむでしょうか？

私たちはケガをしたときにはじめて健康で働ける幸せに気づきます。しかし、それでは遅いのです。

母国を離れ日本に来て、一生懸命実習に励む皆さんがケガをしてしまうことほど残念なことはありません。安全意識を高め、油断せず、無事に技能実習を終了し笑顔で帰国してください。それが私たちの一番の願いです。

Bạn hãy thử tưởng tượng nếu bản thân bị thương tích lớn. Nếu vậy thì không chỉ không còn làm được việc nữa mà còn có thể suốt cả đời vừa sống trong đau đớn và sống một cuộc sống mất tự do vì tàn tật. Và không biết gia đình của bạn sẽ đau khổ đến mức nào?

Chúng ta thường khi bị thương tích mới là lúc cảm nhận được việc khoẻ mạnh để đi làm là điều hạnh phúc.

Nhưng khi biết vậy thì đã quá muộn màng.

Xa quê hương đi làm bên Nhật, việc các bạn cố gắng thực tập mà để bị thương tật thì vô cùng đáng tiếc. Các bạn hãy nâng cao ý thức an toàn, không được bất cẩn, hãy hoàn thành việc thực tập kỹ năng an toàn để về nước với gương mặt rạng ngời nhé. Đó là điều tất cả chúng tôi mong ước nhất.

実習生の皆さんへ Gửi bạn TTS

・自分のために、家族のために、「絶対、無事故」でいてください。

Vì bản thân và vì gia đình, các bạn hãy làm việc với tinh thần “tuyệt đối không tai nạn” nhé.